



VOCABULARY

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
	/tʃæt/	trò chuyện
	/ˈfɪʃ.ɪŋ/	câu cá
	/hæŋ/	đi chơi với bạn bè
	/ˈdʒɒg.ɪŋ/	chạy bộ
	/ˈdʒuː.əl.ri/	đồ trang sức
	/ˈhænd.bɔːl/	bóng ném
	/rɒk ˌklaɪ.mɪŋ/	leo núi
	/ˈbɔːd ˌgeɪm/	trò chơi trên bàn cờ
	/ˈskeɪtbɔːd/	lướt ván
	/ˈnɪt.ɪŋ/	đan kim (len sợi)
	/kəˈrɑː.ti/	võ ka-ra-te
	/ˈrɒv.lə skeɪt/	trượt patin
	/ˈsəʊ.ɪŋ/	may vá
	/ˈʃʌt.əl.kɒk/	cầu long/ đá cầu.
	/ˈsaɪ.klɪŋ/	đạp xe
	/ˈteɪ.bəl ˌten.ɪs/	bóng bàn
	/dɪˈtest/	cắm ghét
	/ˌdiː aɪ ˈwaɪ/ (/ˌduː ɪt ʃəˈself/)	hoạt động tự làm ra, sửa chữa hoặc trang trí đồ vật tại nhà
	/ˈfænsi/	mến, thích
	/fɒnd/	mến, thích
	/kiːn/	say mê, ham thích

	/ki:p m tʌtf/	giữ liên lạc (với ai)
	/kɪt/	bộ đồ nghề
	/'leʒə/	thời gian rảnh rỗi
	/'mesɪdʒ/	gửi tin nhắn
	/,prɪ'gɑ:mi/	nghệ thuật gấp giấy Nhật Bản
	/,aʊt'dɔ:z/	ngoài trời
	/prɪ'fɜ:/	thích hơn
	/'pʌzl/	trò chơi câu đố / giải đố
	/rɪ'zɔ:t/	khu nghỉ dưỡng
	/'snəʊbɔ:diŋ/	trượt tuyết bằng ván
	/ɪk stri:m 'spɔ:rt/	thể thao mạo hiểm